

Unit 3 : AT HOME

Read

I. New words

local community center /kə'mju:nəti/ Trung tâm cộng đồng địa phương

precaution /pri'kɔ:ʃn/ (n) sự đề phòng

socket /'sɒkɪt/ (n) ổ (cắm điện)

match (n) que diêm

chemical /'kemɪkl/ (n) hóa chất

safety /'seɪfti/ (n) → safe (a) → safely (adv) sự an toàn → an toàn

→ save (v) cứu

lock /lɒk/ (v) # unlock khóa/ mở khóa

→ locked # unlocked (a) bị khóa/ được mở khóa

soft drink (n) nước ngọt

destroy /di'strɔɪ/ (v)

→ destruction /dis'trʌkʃn/ (n) sự phá hủy, sự tàn phá

→ destructive /di'strʌktɪv/ (a) bị phá hủy, bị tàn phá

→ destructively (adv)

injure /'ɪndʒər/ (v): làm bị thương

→ Injury /'ɪndʒəri/ (n): vết thương

→ injured /'ɪndʒəd/ (a): bị thương → injured /'ɪndʒəd/ (n): người bị thương

cause /kɔ:z/ (v): gây ra

cover /'kʌvər/ (v) che phủ, bọc lại, che lại

electricity /i,lek'trɪsəti/ (n) điện năng

→ electrical = electric /i'lektrɪkl/ (a) thuộc về điện

object (n) vật thể, vật dụng

reach /ri:tʃ/ (n/v) tầm với (n), với tới (v)

out of children's reach tránh tầm tay trẻ

include /in'klu:d/ (in) (v) bao gồm

scissors /'sɪzəz/ (n) cái kéo

bead /bi:d/ (n) hạt, hột

II. Practice: